

Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính



TS. Nguyễn Thị Hồng Vân
NCS.Ths. Đỗ Thị Lan Hương

Nhận: 19/9/2019

Biên tập: 25/9/2019

Duyệt đăng: 30/9/2019

Mục đích của bài viết mô tả và phân tích việc áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS)/Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và những ảnh hưởng đối với chất lượng thông tin trong báo cáo tài chính. Chất lượng thông tin báo cáo tài chính sẽ được kiểm tra thông qua các đặc điểm định tính của thông tin: thông tin thích hợp, trình bày trung thực, khả năng so sánh, tính kiểm chứng của thông tin, tính so sánh và tính kịp thời của thông tin. Kết luận cho rằng, chất lượng thông tin báo cáo tài chính được nâng cao từ việc áp dụng IAS/IFRS.

The paper determines the adoption of International accounting standards (IAS)/ International financial reporting standards (IFRS), impacts on the quality of financial information. The quality of financial information is verified on qualitative characteristics of financial statements: relevance, faithful representation, comparability, verifiability, timeliness, and under-stability. In conclusion, the quality of financial information is improved by adoption of IAS/IFRS.

Từ khóa: Chuẩn mực kế toán, chất lượng thông tin báo cáo tài chính, áp dụng IAS/IFRS, VAS.

Nội dung

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa về hợp tác và phát triển kinh tế, lĩnh vực kế toán không còn là vấn đề mang tính nội tại, riêng biệt của từng quốc gia. Vì vậy, để phù hợp với yêu cầu đa dạng của doanh nghiệp (DN) cũng như các nhà đầu tư, các quốc gia thường cho phép các DN lựa chọn Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS)/Chuẩn mực quốc tế về trình bày báo cáo tài chính (IFRS) khi lập báo cáo tài chính (BCTC). Theo tài liệu của Ủy ban Chuẩn mực kế toán Quốc tế (IASB), tính đến hiện tại, đã có 131/143 quốc gia và vùng lãnh thổ (chiếm tỷ lệ 93% các nước được IASB khảo sát) đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS dưới các hình thức khác nhau.

Theo IASB, mục tiêu của việc xây dựng IAS/IFRS là nhằm phát triển một bộ chuẩn mực BCTC quốc tế được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu và vì lợi ích của công chúng. Các chuẩn mực này sẽ giúp các thông tin trên BCTC có chất lượng cao hơn, minh bạch hơn và nâng cao tính có thể so sánh của thông tin, từ đó hướng tới giúp các nhà đầu tư hoặc những người tham gia vào thị trường vốn có thể đưa ra các quyết định kinh tế một cách đúng đắn hơn (Nguyễn Thị Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh, 2014).

Theo IASB, tính thích hợp và trình bày trung thực là hai đặc điểm định tính cơ bản để thông tin

trên BCTC là hữu ích. Ngoài ra, khả năng so sánh, kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được xem như đặc tính nâng cao, làm tăng khả năng hữu ích của tính thích hợp và trình bày trung thực của thông tin. Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS 01) cũng đã nêu ra các yêu cầu cơ bản đối với chất lượng thông tin trên BCTC: trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh.

Tính thích hợp (Relevance)

Thông tin thích hợp giúp tạo ra sự khác biệt đối với các quyết định của nhà đầu tư, người cho vay hoặc chủ nợ khác bằng việc chứa đựng giá trị dự đoán (predictive value), giá trị khẳng định (confirmatory value) hoặc cả hai. Thông tin BCTC có giá trị dự đoán nếu nó được sử dụng để dự đoán kết quả trong tương lai và có giá trị khẳng định nếu nó được sử dụng để cung cấp phản hồi về các dự đoán trước đây.

Nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Barth et al. (2008) cho rằng, việc áp dụng IAS/IFRS làm cho thông tin BCTC có tính thích hợp cao hơn. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách so sánh đặc tính chất lượng thông tin thông tin BCTC giữa các công ty đã áp dụng IAS/IFRS và những công ty không áp dụng, trong số 21 công ty từ các quốc gia khác

*** Học viện Tài chính**

nhau, kết quả cho thấy lợi nhuận của các công ty áp dụng IAS/IFRS ít bị bóp méo, giảm đáng kể hiện tượng “phù phép” số liệu BCTC trong các DN, việc ghi nhận lãi/lỗ đúng kỳ hơn và mối liên hệ cao hơn giữa kế toán và giá cổ phiếu của các DN niêm yết.

Việc sử dụng giá trị hợp lý chính là sự khác biệt lớn nhất về chất lượng thông tin BCTC khi các công ty áp dụng IAS/IFRS. Giá trị hợp lý là phương pháp đo lường được sử dụng phổ biến trong ghi nhận các khoản mục tài chính và phi tài chính. Giá trị các khoản mục này theo giá trị hợp lý phản ánh được giá trị thực của nó, giúp thông tin kế toán đáng tin cậy, thích hợp hơn cho các đối tượng sử dụng. Việc áp dụng giá trị hợp lý khuyến khích các nhà quản lý đưa ra những quyết định hiệu quả. Như vậy, có thể nhận thấy đo lường sử dụng giá trị hợp lý là động lực gia tăng tính thích hợp của thông tin BCTC và là cơ hội để sử dụng nhiều phương pháp định giá hơn trước đây. Điều này phù hợp với mục tiêu IFRS (2014) với giá trị hợp lý để đáp ứng nhu cầu thông tin gia tăng của đối tượng sử dụng thông tin.

Trình bày trung thực (Faithful representation)

Theo IASB, thông tin BCTC được thể hiện một cách trung thực nếu nó đầy đủ, trung lập và không sai sót.

Nếu người sử dụng thông tin hiểu tất cả các thông tin cần thiết được trình bày, thông tin được coi là đầy đủ. Một BCTC có thể được coi là cung cấp thông tin đầy đủ khi bao gồm các giải thích về các sự kiện quan trọng và thông tin chi tiết hơn về một số khoản mục như "chất lượng và bản chất của các khoản mục, các nhân tố và sự kiện có thể ảnh hưởng đến các khoản mục này cũng như giải trình cơ sở xác định các khoản mục này" (IASB 2010, p.18).

Thông tin BCTC là trung lập nếu nó không được xác định trước theo mục đích cụ thể. Điều này có nghĩa là thông tin không được cố ý nói vồng lên không đúng sự thật, bị nhấn mạnh hoặc không bị nhấn mạnh hoặc xử lý bằng bất kỳ cách nào nhằm làm hài lòng người sử dụng thông tin BCTC.

Thông tin BCTC không sai sót không có nghĩa là nó hoàn toàn chính xác, nhưng nó không có sai sót trong một số trường hợp khi xử lý thông tin tài chính (IASB 2010).

Có một số ít nghiên cứu về ảnh hưởng của việc áp dụng IAS/IFRS đến trình bày trung thực thông tin BCTC, xem xét tầm quan trọng của việc trình bày trung thực đã được đưa ra trong BCTC (Lai, Li, Shan & Taylor 2013). Lai và cộng sự (2013) nhận thấy rằng sự trình bày trung thực được thể hiện trong yêu cầu đo lường giá trị tài sản và nợ phải trả để phản ánh các giao dịch kinh tế bằng việc sử dụng giá trị hợp lý đã tăng đáng kể tính trung thực của thông tin sau khi áp dụng IAS/IFRS. Bằng chứng về việc tăng tính trình bày trung thực kết hợp với bằng chứng về sự gia tăng mức độ thích hợp do áp dụng IAS/IFRS cho thấy định hướng giá trị hợp lý của IAS/IFRS có thể cải thiện mức độ thích hợp và trung thực của thông tin kế toán.

Sự tiếp cận của IAS/IFRS hiện nay trên cơ sở nguyên tắc, thay vì quy tắc, do vậy thông tin BCTC sẽ trung thực hơn (Phạm Quốc Thuần, 2011). Chuẩn mực kế toán dựa trên các quy tắc liệt kê chi tiết các quy định phải tuân thủ khi lập BCTC. Sự hiện diện và cung cấp các trường hợp ngoại lệ và đưa ra hướng dẫn cho một số giao dịch, yếu tố sẽ cung cấp bối cảnh cho phép áp dụng các tiêu chuẩn rộng hơn so với các quy tắc và do đó dẫn đến việc có ít ngoại lệ hơn đối

với thực tiễn. Nhiều người lập BCTC thích áp dụng chuẩn mực kế toán dựa trên các quy tắc hơn vì nếu thiếu vắng các hướng dẫn cụ thể họ sẽ gặp rắc rối.

IAS/IFRS hiện nay được thiết kế theo khuynh hướng nguyên tắc cho phép người lập BCTC vận dụng phù hợp trong những hoàn cảnh cụ thể tại DN, dựa trên bản chất hơn là các tiêu chuẩn định lượng cụ thể. IAS/IFRS với các khái niệm được nêu trong khung khái niệm cho phép phân loại chúng theo nguyên tắc và dẫn đến một bộ tiêu chuẩn vững chắc và rõ ràng hơn, ảnh hưởng tích cực đến chất lượng BCTC. Số lượng hạn chế về giải thích và hướng dẫn ứng dụng được cung cấp bởi các tiêu chuẩn dựa trên nguyên tắc khuyến khích và thúc đẩy việc sử dụng tư duy phê phán và phán đoán chuyên môn, thay vì chỉ tuân theo các quy tắc rõ ràng. Khuynh hướng nguyên tắc đòi hỏi cao về năng lực của người lập BCTC trong quá trình xét đoán nghề nghiệp.

Ngoài ra, tính trung thực còn thể hiện trên các khía cạnh cụ thể của IAS/IFRS. Ví dụ như việc hủy bỏ áp dụng phương pháp LIFO khi xác định giá trị hàng tồn kho làm tăng tính trung thực, vì các phương pháp khác cung cấp một cái nhìn chân thực hơn về giá trị hàng tồn kho. Hay quy định đối với thu nhập toàn diện khác (OCI) trên BCTC, cũng như các chuẩn mực liên quan đến xác định giá trị các khoản nợ tiềm tàng được quy định một cách rõ ràng hơn...

Có thể so sánh

Có thể so sánh được là khi thông tin BCTC có thể được so sánh theo từng giai đoạn trong một đơn vị hoặc giữa các đơn vị trong một thời kỳ. Thông tin có thể so sánh cho phép người dùng xác định và hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa các đơn vị và các khoản mục, điều này rất quan

trọng trong quá trình ra quyết định. Tính nhất quán trong việc sử dụng cùng một phương pháp và chính sách kế toán trong một đơn vị theo thời gian hoặc giữa các đơn vị giúp cho thông tin BCTC có thể so sánh (IASB 2010).

Yip và Young (2012) cho rằng, việc áp dụng bắt buộc IAS/IFRS trong Liên minh châu Âu có cải thiện đáng kể khả năng so sánh thông tin ở các nước châu Âu. Họ đã xem xét BCTC của các công ty tương tự ở các quốc gia khác nhau trước và sau khi áp dụng IAS/IFRS và đưa ra kết luận rằng, khả năng so sánh thông tin đã tăng lên do việc triển khai IAS/IFRS.

Việc áp dụng IAS/IFRS làm tăng khả năng so sánh giữa các công ty trên thị trường quốc tế. IAS/IFRS cho phép nhiều lựa chọn phương pháp và chính sách kế toán hơn so với chuẩn mực kế toán quốc gia. Việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc gia có thể buộc các công ty xử lý các hiện tượng kinh tế khác nhau, chẳng hạn như các tài sản khác nhau, theo cách tương tự, cũng có thể dẫn đến giảm khả năng so sánh.

Có thể kiểm chứng

Có thể được kiểm chứng, có nghĩa là những người quan sát và đánh giá đủ năng lực và độc lập khác nhau có thể đạt được sự đồng thuận, mặc dù không phải là hoàn toàn về việc thông tin được trình bày trung thực. Thông tin định lượng không nhất thiết chỉ là một ước tính đơn lẻ, mà còn có thể là một loạt các giá trị và khả năng liên quan có thể được kiểm chứng. Kiểm chứng giúp đảm bảo cho những người sử dụng BCTC về việc thông tin về giao dịch kinh tế được trình bày trung thực và đúng mục đích.

Kịp thời

Kịp thời có nghĩa là thông tin luôn sẵn sàng để giúp những người sử dụng thông tin kịp đưa ra

các quyết định. Thông thường, những thông tin cũ thường kém hữu ích hơn, tuy nhiên một số thông tin vẫn có tính kịp thời sau khi kết thúc kỳ báo cáo một thời gian. Ví dụ, người sử dụng thông tin có thể sử dụng thông tin trong quá khứ để xác định và đánh giá các định hướng phát triển.

Dễ hiểu

Thông tin dễ hiểu nếu nó được phân loại, mô tả và trình bày rõ ràng, súc tích. BCTC được trình bày cho người sử dụng là những người có những kiến thức nhất định về kinh doanh và hoạt động kinh tế cũng như có khả năng nhất định trong đánh giá và phân tích thông tin.

Việc áp dụng IAS/IFRS sẽ đem lại những lợi ích về chất lượng BCTC, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút dòng vốn đầu tư, trong nước và trực tiếp nước ngoài cho các quốc gia... Chất lượng BCTC của DN sẽ được cải thiện một cách rõ rệt thông qua việc cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo thể hiện ở sự gia tăng tính thích hợp và trình bày trung thực của thông tin, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình, tăng cường tính minh bạch và khả năng so sánh, giúp cho người sử dụng báo cáo đưa ra các quyết định quản lý, điều hành và đầu tư một cách hiệu quả.

Kết luận

Tại Việt Nam, để phát triển kinh tế xã hội bền vững thì yêu cầu về nâng cao chất lượng thông tin BCTC cũng như từng bước triển khai IAS/IFRS là cần thiết. Nếu áp dụng IAS/IFRS, chất lượng BCTC của DN sẽ được cải thiện một cách rõ rệt thông qua việc nâng cao trách nhiệm giải trình, tăng cường tính minh bạch và khả năng so sánh, cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo để đưa ra các

quyết định quản lý, điều hành, đầu tư. Nhà đầu tư quốc tế khi ấy dễ dàng tiếp cận thông tin tài chính của DN Việt Nam. Khi rào cản tiếp cận thông tin với nhà đầu tư nước ngoài được gỡ bỏ, các DN trong nước có cơ hội thuận lợi hơn trong việc huy động vốn trên thị trường quốc tế. ■

Tài liệu tham khảo

- 1/ Nguyễn Thị Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh, Quan điểm về đặc điểm chất lượng BCTC của các DN Việt Nam hiện nay. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 6/2014 (2014)
- 2/ Phạm Quốc Thuận, Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, ĐH Kinh tế TP.HCM (2011).
- 3/ Barth, M.E., Landsman, W.R. & Lang, M.H. (2008). *International Accounting Standards and Accounting Quality*. *Journal of Accounting Research*. 46 (3), pp.467– 498.
- 4/ IASB. (2010). *The Conceptual Framework for Financial Reporting 2010*. Available: http://www.aasb.gov.au/admin/file/content102/c3/Oct_2010_AP_9.3_Conceptual_Framework_Financial_Reporting_2010.pdf. Last accessed 16th May 2019.
- 5/IFRS (2014) *Fair Value Measurement*. Available: <http://www.ifrs.org/current-projects/iasb-projects/fair-value-measurement/Pages/fair-value-measurement.aspx>. Last accessed 27th May 2019.
- 6/Lai, C., Li, Y., Shan, Y. & Taylor, S. (2013). *Cost of mandatory international financial reporting standards: Evidence of reduced accrual reliability*. *Australian Journal of Management*. 38 (3), pp.491– 521.
- 7/Pounder, B. (2013). *Financial Reporting*. *Strategic Finance Magazine*, May 2013. Söderström, N. & Sun, J. K. (2008). *IFRS Adoption and Accounting Quality: A Review*. *European Accounting Review*. 16 (4), pp. 675–702.
- 8/Yip, R. & Young, D.. (2012). *Does Mandatory IFRS Adoption Improve Information Comparability? The Accounting Review*. 87 (5), pp. 1767–1789.